

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY
CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số: 335/TB – BODK
V/v: Công bố báo cáo tài chính bán niên
soát xét năm 2018

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc


Phủ Mỹ, ngày 10 tháng 08 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Bọc Ớng Dầu khí Việt Nam.
2. Mã chứng khoán: PVB.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Đường 2B, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
4. Điện thoại: 0254.3924456 - Fax: 0254.3924455.
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Hồng Hải – Giám đốc Công ty.
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2018 của Công ty Cổ phần Bọc Ớng Dầu khí Việt Nam được lập ngày 08/08/2018 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.pvcoating.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- HĐQT (báo cáo);
- BSK (để biết);
- Lưu VT, TCHC.

Người thực hiện công bố thông tin




Lê Hồng Hải

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 26



CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bọc ồng Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Quyết Thắng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2018)
Ông Lê Quyết Thắng	Thành viên (từ ngày 22 tháng 8 năm 2016 đến ngày 25 tháng 01 năm 2018)
Ông Cao Khánh Hưng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2018)
Ông Bùi Hữu Dương	Thành viên
Ông Đào Văn Hưng	Thành viên
Ông Lê Hồng Hải	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2018)
Ông Vũ Tuấn Ngọc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2018)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Quang	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Ánh Tuyết	Thành viên
Ông Trịnh Mạnh Cường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Hà Nhung	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Lê Hồng Hải	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2018)
Ông Lê Hồng Hải	Phó Giám đốc (từ ngày 22 tháng 8 năm 2016 đến ngày 25 tháng 01 năm 2018)
Ông Lê Quyết Thắng	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2018)
Ông Nguyễn Tuấn Thành	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huyền	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Hồng Hải
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2018

12500
CHI NH
CÔNG
CH NHIỆM
E L O I
VIỆT N
TP. V

Số: 126 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 08 tháng 8 năm 2018, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE
VIỆT NAM
Ngày 08 tháng 8 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

202-C
NH
Y
UU MA
TE
.M
CH

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I
 Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ
 Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		399.325.635.594	351.420.511.596
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	12.432.065.147	80.770.438.461
1. Tiền	111		7.432.065.147	10.770.438.461
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	70.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	83.000.000.000	30.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121		83.000.000.000	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		146.038.491.785	70.286.667.805
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	151.672.061.603	72.726.450.399
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		487.531.281	1.333.963.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.380.800.724	1.683.022.605
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(10.351.532.420)	(6.270.919.452)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		849.630.597	814.150.753
IV. Hàng tồn kho	140	8	146.250.054.744	151.143.746.553
1. Hàng tồn kho	141		168.814.943.956	173.708.635.765
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(22.564.889.212)	(22.564.889.212)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.605.023.918	19.219.658.777
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	618.919.415	226.511.426
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.153.357.381
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	10.986.104.503	17.839.789.970
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		81.775.783.957	86.727.215.358
I. Tài sản cố định	220		81.065.859.230	86.010.575.105
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	80.439.509.283	85.288.596.865
- Nguyên giá	222		599.089.634.723	596.499.134.723
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(518.650.125.440)	(511.210.537.858)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	626.349.947	721.978.240
- Nguyên giá	228		1.596.397.400	1.596.397.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(970.047.453)	(874.419.160)
II. Tài sản dài hạn khác	260		709.924.727	716.640.253
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	709.924.727	716.640.253
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		481.101.419.551	438.147.726.954

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I
 Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ
 Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		49.846.300.486	34.151.141.990
I. Nợ ngắn hạn	310		43.394.409.434	34.151.141.990
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	18.921.877.274	14.833.661.218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		860.642.698	226.346.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	5.116.505.240	79.939.200
4. Phải trả người lao động	314		5.965.976.861	11.793.178.308
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	9.320.727.243	3.594.946.858
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		73.164.332	71.682.253
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	2.998.026.913	3.521.098.880
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		137.488.873	30.288.873
II. Nợ dài hạn	330		6.451.891.052	-
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	16	6.451.891.052	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		431.255.119.065	403.996.584.964
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	431.255.119.065	403.996.584.964
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.999.980.000	215.999.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.999.980.000	215.999.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.850.000.000	9.850.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.881.930.064	16.881.930.064
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		188.523.209.001	161.264.674.900
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		161.264.674.900	104.996.434.384
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		27.258.534.101	56.268.240.516
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		481.101.419.551	438.147.726.954



Cao Nhất Trung
 Người lập biểu



Phan Thị Ngọc Hà
 Kế toán trưởng




Lê Hồng Hải
 Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I
 Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ
 Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước	
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		136.494.679.030		62.387.719.603	
2. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ (10=01)	10	20	136.494.679.030		62.387.719.603	
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	21	88.419.245.778		69.804.775.873	
4. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		48.075.433.252		(7.417.056.270)	
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.210.841.419		3.625.803.718	
6. Chi phí tài chính	22	24	231.565.645		11.760.000	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.713.699		11.760.000	
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.638.615.652		11.866.977.125	
8. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		34.416.093.374		(15.669.989.677)	
9. Thu nhập khác	31	25	100.885.317		17.867.874.613	
10. Chi phí khác	32	25	404.759.123		1.787.441.570	
11. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40	25	(303.873.806)		16.080.433.043	
12. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		34.112.219.568		410.443.366	
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	6.853.685.467		-	
14. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		27.258.534.101		410.443.366	
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.262		19	



Cao Nhất Trung
 Người lập biểu



Phan Thị Ngọc Hà
 Kế toán trưởng



Lê Hồng Hải
 Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I
 Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ
 Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Mẫu số B 03a-DN

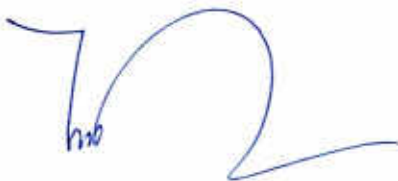
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	34.112.219.568	410.443.366
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	7.535.215.875	9.032.416.041
- Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	03	10.532.504.020	(15.055.029.950)
- Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	108.645.829	(6.166.507)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.153.372.272)	(3.619.637.211)
- Chi phí lãi vay	06	32.713.699	11.760.000
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	50.167.926.719	(9.226.214.261)
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(68.724.884.424)	(31.505.737.342)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	5.696.635.569	1.931.178.774
- Thay đổi các khoản phải trả	11	(1.363.809.019)	(7.355.899.585)
- Thay đổi chi phí trả trước	12	(385.692.463)	(1.779.971.042)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(32.713.699)	(11.760.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	270.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(162.800.000)	(369.488.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.535.337.317)	(48.317.891.756)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.590.500.000)	(812.653.219)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	19.090.909
3. Tiền chi đầu tư các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	23	(53.000.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	1.785.622.270	2.232.664.988
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(53.804.877.730)	(8.560.897.322)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30)	50	(68.340.215.047)	(56.878.789.078)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	80.770.438.461	97.155.468.888
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.841.733	(632.728)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	12.432.065.147	40.276.047.082



Cao Nhất Trung
 Người lập biểu



Phan Thị Ngọc Hà
 Kế toán trưởng



Lê Hồng Hải
 Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I
Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0600393680 thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 4 năm 2013, Công ty chính thức thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí (tên viết tắt là "PVID") thành Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (tên viết tắt là "PV COATING"). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PVB vào ngày 24 tháng 12 năm 2013.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam- CTCP ("PV GAS") được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty mẹ của Tập đoàn- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn")- là công ty Nhà nước, có tư cách pháp nhân, được thành lập theo Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 172 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 160 người).

Hoạt động chính

- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tài đường ống;
- Đầu tư xây dựng và khai thác phát triển Khu liên hợp công nghiệp đô thị và dịch vụ;
- Đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí;
- Kiểm tra, phân tích kỹ thuật chất lượng các loại vật liệu, sản phẩm bọc ống chống ăn mòn, bọc cách nhiệt, bê tông gia trọng và bồn bể chứa;
- Thi công các công trình xây dựng; và
- Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Do tình hình diễn biến khó lường của giá dầu, một số dự án theo kế hoạch của chủ đầu tư bị chậm/giãn tiến độ triển khai như dự án Lô B Ô Môn và các đơn vị trong ngành, các gói thầu bọc chống ăn mòn trên công trường (nhà máy điện, nhà máy hóa dầu). Tuy nhiên, Công ty đã nỗ lực tìm kiếm các hợp đồng bọc ống, dịch vụ và tiết giảm tối đa các khoản chi phí nên kết quả kinh doanh trong kỳ chuyển biến theo hướng tích cực hơn cùng kỳ năm trước rất nhiều. Nhìn chung, giá trị thi công các dự án trong kỳ tuy lớn hơn giá trị thi công dự án cùng kỳ năm 2017 nhưng nhỏ hơn giá trị thi công của các hợp đồng đã ký kết cùng kỳ các năm trước nên doanh thu/lợi nhuận cũng chưa đạt được như kỳ vọng. Ban Giám đốc Công ty nhận thức rõ vấn đề và khẳng định rằng đây chỉ là khó khăn tạm thời và tin tưởng rằng về tổng thể, các dự án nói trên của Công ty sẽ được triển khai theo kế hoạch trong thời gian tới. Cụ thể, trong kỳ, Công ty đã triển khai thực hiện dự án Cá Tầm - dự án bọc ống cho Vietsopetro với tổng giá trị chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng khoảng 150 tỷ đồng. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày trên cơ sở hoạt động liên tục.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả ngắn hạn và dự phòng phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 01 năm.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị quản lý	3 - 8
Tài sản khác	3

Tài sản cố định hữu hình bao gồm máy móc và thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm của dự án bọc ống được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, các tài sản cố định hữu hình được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành đã hết khấu hao.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị website của Công ty và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Website của Công ty và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt là tám năm và hai năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thiết bị văn phòng, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 đến 36 tháng.

2500
NH
NG
HIỂN
OÍ
T N
TP.V

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

002
NH
TỶ
ƯU
H
TE
M
CH

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính của Công ty trong năm với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Công ty. Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	312.447.125	313.284.394
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.119.618.022	10.457.154.067
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	70.000.000.000
	12.432.065.147	80.770.438.461

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng, được hưởng lãi suất 5,2%/năm đến 5,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 4,3%/năm đến 5,2%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất được hưởng từ 6,3%/năm đến 6,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 5,4%/năm đến 6,1%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	10.842.366.173	11.042.366.173
Phải thu các công ty khác	4.305.752.767	4.805.045.533
Các bên có liên quan (Thuyết minh số 30)	136.523.942.663	56.879.038.693
	151.672.061.603	72.726.450.399

Chi tiết các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng nợ phải thu khó đòi	Giá trị	Dự phòng nợ phải thu khó đòi
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	10.842.366.173	(5.421.183.087)	11.042.366.173	(3.312.709.852)
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại & Lắp máy Dầu khí	9.860.698.667	(4.930.349.333)	9.860.698.667	(2.958.209.600)
	20.703.064.840	(10.351.532.420)	20.903.064.840	(6.270.919.452)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cán bộ công nhân viên trong Công ty	1.681.977.102	758.102.405
Ký cược, ký quỹ	345.000.000	-
Lãi dự thu tiền gửi	1.250.861.113	883.111.110
<i>Trong đó, phải thu khác từ các bên có liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>803.916.667</i>	<i>130.000.000</i>
Phải thu khác	102.962.509	41.809.090
	3.380.800.724	1.683.022.605

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	152.500.135.755	(22.564.889.212)	167.565.132.136	(22.564.889.212)
Công cụ, dụng cụ	6.017.007.447	-	5.830.111.519	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.297.800.754	-	313.392.110	-
	168.814.943.956	(22.564.889.212)	173.708.635.765	(22.564.889.212)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	-	8.948.799
- Chi phí bảo hiểm	562.256.738	217.562.627
- Chi phí khác	56.662.677	-
	618.919.415	226.511.426
b) Dài hạn		
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	-	57.788.989
- Chi phí cải tạo, lắp đặt dây chuyền	373.101.823	658.851.264
- Chi phí khác	336.822.904	-
	709.924.727	716.640.253

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	109.737.592.549	398.930.020.282	84.704.418.922	2.612.446.270	514.656.700	596.499.134.723
Mua sắm mới	-	2.590.500.000	-	-	-	2.590.500.000
Số dư cuối kỳ	109.737.592.549	401.520.520.282	84.704.418.922	2.612.446.270	514.656.700	599.089.634.723
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	61.548.339.102	390.259.716.380	56.904.569.680	2.054.149.446	443.763.250	511.210.537.858
Khấu hao trong kỳ	2.380.922.778	766.622.325	4.177.770.323	87.009.657	27.262.499	7.439.587.582
Số dư cuối kỳ	63.929.261.880	391.026.338.705	61.082.340.003	2.141.159.103	471.025.749	518.650.125.440
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	48.189.253.447	8.670.303.902	27.799.849.242	558.296.824	70.893.450	85.288.596.865
Số dư cuối kỳ	45.808.330.669	10.494.181.577	23.622.078.919	471.287.167	43.630.951	80.439.509.283

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 390.591.298.457 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 358.719.765.007 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Website Công ty VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	346.750.000	1.249.647.400	1.596.397.400
Số dư cuối kỳ	346.750.000	1.249.647.400	1.596.397.400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	262.975.006	611.444.154	874.419.160
Khấu hao trong kỳ	18.616.670	77.011.623	95.628.293
Số dư cuối kỳ	281.591.676	688.455.777	970.047.453
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	83.774.994	638.203.246	721.978.240
Số dư cuối kỳ	65.158.324	561.191.623	626.349.947

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 268.274.400 đồng.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Samhwa Paints Ind. Co.,Ltd	-	-	1.903.860.000	1.903.860.000
Công ty TNHH Thương Mại Đạt Lâm	3.480.650.000	3.480.650.000	1.644.650.000	1.644.650.000
O & G Engineering Company Limited	2.127.534.373	2.127.534.373	2.097.458.311	2.097.458.311
Dimet Wasser (M) SDN BHD	2.925.247.600	2.925.247.600	2.883.894.600	2.883.894.600
Industrious Horizon SDN BHD	2.411.191.200	2.411.191.200	2.377.105.200	2.377.105.200
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghệ Triệu Tín	1.840.740.000	1.840.740.000	-	-
Phải trả người bán khác	5.026.323.583	5.026.323.583	3.655.972.149	3.655.972.149
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.110.190.518	1.110.190.518	270.720.958	270.720.958
	18.921.877.274	18.921.877.274	14.833.661.218	14.833.661.218

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	6.417.861.436	1.339.456.444	5.078.404.992
Thuế nhập khẩu	-	530.972.910	530.972.910	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(17.839.789.970)	6.853.685.467	-	(10.986.104.503)
Thuế thu nhập cá nhân	79.939.200	347.998.380	389.837.332	38.100.248
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	(17.759.850.770)	14.153.518.193	2.263.266.686	(5.869.599.263)
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	17.839.789.970			10.986.104.503
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	79.939.200			5.116.505.240

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí cho dự án	5.986.727.243	3.386.504.858
Các khoản chi phí trích trước khác	3.334.000.000	208.442.000
	9.320.727.243	3.594.946.858

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả	702.864.000	702.864.000
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm xã hội	937.074.688	194.337.529
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.358.088.225	2.623.897.351
	2.998.026.913	3.521.098.880

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Dự phòng bảo hành công trình (i)	6.451.891.052	-
	6.451.891.052	-

- (i) Dự phòng bảo hành công trình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là khoản trích trước chi phí bảo hành cho các dự án do Công ty thực hiện hoàn thành và đã quyết toán với chủ đầu tư dự án với thời hạn bảo hành từ 12 tháng đến 36 tháng. Tỷ lệ trích lập dự phòng là 5% giá trị của dự án thực hiện.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Số dư đầu kỳ trước	215.999.980.000	9.850.000.000	104.996.434.384	16.881.930.064	347.728.344.448
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	410.443.366	-	410.443.366
Phân phối quỹ trong kỳ	-	-	(7.956.522)	-	(7.956.522)
Số dư cuối kỳ trước	215.999.980.000	9.850.000.000	105.398.921.228	16.881.930.064	403.996.584.964
Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Số dư đầu kỳ này	215.999.980.000	9.850.000.000	161.264.674.900	16.881.930.064	403.996.584.964
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	27.258.534.101	-	27.258.534.101
Số dư cuối kỳ này	215.999.980.000	9.850.000.000	188.523.209.001	16.881.930.064	431.255.119.065

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 215.999.980.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp		Số đầu kỳ	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam	114.340.000.000	52,9	114.340.000.000	52,9	114.340.000.000	52,9
Các cổ đông khác	101.659.980.000	47,1	101.659.980.000	47,1	101.659.980.000	47,1
	215.999.980.000	100	215.999.980.000	100	215.999.980.000	100

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công		
- Ống thép (m)	3.096	3.255
2. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	2.593	20.751
- Euro (EUR)	445	450

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì hoạt động của Công ty chủ yếu chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế.

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực bọ ớng, lắp đặt dây chuyên, sơn ớng và thương mại, dịch vụ. Các thông tin bộ phận về các lĩnh vực kinh doanh trong kỳ của Công ty như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09a-DN

Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	Hoạt động bọc ống	Hoạt động dịch vụ, thương mại	Hoạt động lắp đặt dây chuyên, sơn ống	Hoạt động không liên quan đến sản xuất kinh doanh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu và giá vốn hoạt động kinh doanh					
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh ra bên ngoài	129.556.604.714	800.562.317	6.137.511.999	-	136.494.679.030
Giá vốn dịch vụ cung cấp	(83.892.944.107)	(135.449.158)	(4.390.852.513)	-	(88.419.245.778)
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận góp kinh doanh bộ phận	45.663.660.607	665.113.159	1.746.659.486	-	48.075.433.252
Chi phí phân bổ	(10.773.469.236)	(4.080.612.968)	(419.921.229)	(364.612.219)	(15.638.615.652)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					
Doanh thu hoạt động tài chính					32.436.817.600
Chi phí tài chính					2.210.841.419
(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động khác				(401.577.306)	(231.565.645)
Lợi nhuận trước thuế					
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	97.703.500	-	-		(303.873.806)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ					
Thông tin khác					
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn					34.112.219.568
					(6.853.685.467)
					27.258.534.101
					14.445.282.517

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty như sau:

	Hoạt động bọc ống	Hoạt động dịch vụ, thương mại	Hoạt động lắp đặt dây chuyên, sơn ống	Hoạt động không liên quan đến sản xuất kinh doanh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
30/6/2018					
Tài sản					
Tài sản bộ phận	126.134.829.244	21.422.054.592	4.115.177.767	-	151.672.061.603
Tài sản không phân bổ					329.429.357.948
Tổng tài sản					481.101.419.551
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	29.481.350.541	-	1.531.845.807	-	31.013.196.348
Nợ phải trả không phân bổ					18.833.104.138
Tổng nợ phải trả					49.846.300.486

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09a-DN

Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	Hoạt động bọc ống	Hoạt động dịch vụ, thương mại	Hoạt động lắp đặt dây chuyên, sơn ống	Hoạt động không liên quan đến sản xuất kinh doanh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu và giá vốn hoạt động kinh doanh					
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh ra bên ngoài	3.525.106.190	43.722.132.034	15.140.481.379	-	62.387.719.603
Giá vốn dịch vụ cung cấp	(1.910.288.991)	(43.328.902.482)	(14.760.698.855)	(9.804.885.545)	(69.804.775.873)
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận/(lỗ) gộp kinh doanh bộ phận	1.614.817.199	393.229.552	379.782.524	(9.804.885.545)	(7.417.056.270)
Chi phí phân bổ	(2.583.639.393)	(629.150.694)	(607.636.016)	(8.046.551.022)	(11.866.977.125)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					
Doanh thu hoạt động tài chính					3.625.803.718
Chi phí tài chính					(11.760.000)
Lợi nhuận từ hoạt động khác	16.080.433.043	-	-	-	16.080.433.043
Lợi nhuận trước thuế					410.443.366
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ					410.443.366
Thông tin khác					
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn					12.086.910.123

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Công ty như sau:

	Hoạt động bọc ống	Hoạt động dịch vụ, thương mại	Hoạt động lắp đặt dây chuyên, sơn ống	Hoạt động không liên quan đến sản xuất kinh doanh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	46.932.061.641	26.767.749.561	7.318.799.352	-	81.018.610.554
Tài sản không phân bổ					344.116.607.125
Tổng tài sản					425.135.217.679
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	39.160.580.947	-	3.313.446.090	-	42.474.027.037
Nợ phải trả không phân bổ					34.530.359.350
Tổng nợ phải trả					77.004.386.387

30/6/2017

20. DOANH THU THUẬN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoạt động bóc ống	129.556.604.714	3.525.106.190
Hoạt động lắp đặt dây chuyển, sơn ống	6.137.511.999	15.140.481.379
Hoạt động thương mại, dịch vụ	800.562.317	43.722.132.034
	<u>136.494.679.030</u>	<u>62.387.719.603</u>

21. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn liên quan đến cung cấp dịch vụ	88.419.245.778	59.999.890.328
Hoạt động bóc ống	83.892.944.107	1.910.288.991
Hoạt động lắp đặt dây chuyển, sơn ống	4.390.852.513	14.760.698.855
Hoạt động thương mại, dịch vụ	135.449.158	43.328.902.482
Giá vốn không liên quan đến cung cấp dịch vụ	-	9.804.885.545
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(323.757.412)
Chi phí sản xuất chung phân bổ	-	10.128.642.957
	<u>88.419.245.778</u>	<u>69.804.775.873</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.391.823.451	6.781.863.654
Chi phí nhân công	64.333.893.951	11.322.696.519
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.535.215.875	9.032.416.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.181.390.446	2.490.513.015
Chi phí khác	20.430.497.194	9.246.666.726
	<u>113.872.820.917</u>	<u>38.874.155.955</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.153.372.272	3.619.637.211
Lãi chênh lệch tỷ giá	57.469.147	6.166.507
	<u>2.210.841.419</u>	<u>3.625.803.718</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	32.713.699	11.760.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	198.851.946	-
	<u>231.565.645</u>	<u>11.760.000</u>



25. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	14.731.292.338
Chênh lệch thừa sau kiểm kê	-	2.968.154.655
Thu từ thanh lý Tài sản cố định	-	19.090.909
Xử lý công nợ phải trả	97.703.500	-
Các khoản khác	3.181.817	149.336.711
	100.885.317	17.867.874.613
Chi phí khác		
Các khoản truy thu, phạt chậm nộp từ cơ quan thuế	-	13.543.462
Chênh lệch thiếu sau kiểm kê	-	1.661.683.663
Các khoản khác	404.759.123	112.214.445
	404.759.123	1.787.441.570
(Lỗ)/lợi nhuận khác	(303.873.806)	16.080.433.043

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	6.853.685.467	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.853.685.467	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	34.112.219.568	410.443.366
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	156.207.768	180.807.925
Trừ: thu nhập không chịu thuế	-	(136.965.606)
Chuyển lỗ của năm trước	-	(454.285.685)
Thu nhập tính thuế	34.268.427.336	-
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.853.685.467	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.853.685.467	-

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả nào khác vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế	27.258.534.101	410.443.366
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.258.534.101	410.443.366
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.262	19

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ	<u>1.753.354.596</u>	<u>1.198.575.000</u>

Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	3.184.825.000	2.379.825.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9.519.300.000	9.353.400.000
Sau năm năm	27.566.306.250	28.756.218.750
	<u>40.270.431.250</u>	<u>40.489.443.750</u>

Khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê đất và thuê sân bãi tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với thời hạn thuê là 48 năm kể từ ngày 14 tháng 9 năm 2009.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.432.065.147	80.770.438.461
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	83.000.000.000	30.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	144.701.329.907	68.008.553.552
	<u>240.133.395.054</u>	<u>178.778.992.013</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	20.982.829.499	18.160.422.569
Chi phí phải trả ngắn hạn	9.320.727.243	3.594.946.858
Dự phòng phải trả	6.451.891.052	-
	<u>36.755.447.794</u>	<u>21.755.369.427</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ (USD)	59.441.782	468.911.090	7.815.720.173	9.609.092.611
Euro (EUR)	12.536.973	12.181.171	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Đô la Mỹ (USD)	(232.688.352)	(163.522.074)
Euro (EUR)	376.109	310.394

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản phải thu của các bên liên quan, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 01 năm. Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 30.

CÔNG TY CỔ PHẦN BOC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông tại Vũng Tàu	-	99.568.481
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	2.038.069.600	
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	100.790.891	83.519.945
Công ty Bảo hiểm PVI Đông Nam Bộ	784.815.978	1.252.404.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	-	499.408.537
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	-	14.777.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	384.032.168	-
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	7.099.000	-
	<u>7.099.000</u>	<u>-</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và phụ cấp	<u>1.329.145.050</u>	<u>1.572.984.545</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:


	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu		
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	81.861.213.556	-
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam -CTCP-Ban QLDA Khí Đông Nam Bộ	44.273.615.688	44.273.615.688
Công ty Cổ Phần Kết cấu Kim loại & Lắp máy Dầu Khí	9.860.698.667	9.860.698.667
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	406.750.077	2.744.724.338
Chi nhánh Tổng Cty Khí Việt Nam -CTCP- Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn	121.664.675	-
	<u>136.523.942.663</u>	<u>56.879.038.693</u>

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khác		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	803.916.667	130.000.000
	<u>803.916.667</u>	<u>130.000.000</u>

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	217.648.244	217.648.244
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông tại Vũng Tàu	25.812.000	25.507.440
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	778.739.000	
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Vũng Tàu	87.991.274	27.565.274
	<u>1.110.190.518</u>	<u>270.720.958</u>

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền thu từ hoạt động đầu tư trong kỳ không bao gồm số tiền 1.250.861.113 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 1.386.972.223 đồng) là giá trị phần lãi từ hoạt động đầu tư trong kỳ chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Cao Nhật Trung
Người lập biểu



Phan Thị Ngọc Hà
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hải
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2018

